

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.615.725.722.958	1.539.477.009.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.908.385.596	3.321.385.822
1. Tiền	111		2.908.385.596	3.321.385.822
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	100.000.000	500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		446.000.000	546.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(346.000.000)	(346.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.601.132.144.717	1.518.994.851.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	406.680.047.585	360.673.493.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	98.396.769.292	82.773.246.710
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	110.963.048.067	107.386.089.406
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	1.072.501.165.133	1.049.724.643.721
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(87.424.073.118)	(81.584.998.019)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		15.187.758	22.375.986
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	2.815.097.178	3.567.700.085
1. Hàng tồn kho	141		2.975.656.751	3.728.259.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(160.559.573)	(160.559.573)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.770.095.467	13.093.071.764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	7.513.526.125	11.431.717.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		797.238.733	872.336.110
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	459.330.609	789.018.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.614.839.089.057	1.692.209.769.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		308.309.509.508	309.573.621.186
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	5.286.481.552	4.873.542.629
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	118.663.195.510	113.682.195.510
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	184.368.734.460	191.133.584.394
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4b	(8.902.014)	(115.701.347)
II. Tài sản cố định	220		312.780.847.302	360.561.137.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	127.282.675.830	205.772.257.477
- Nguyên giá	222		636.230.394.416	800.438.691.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(508.947.718.586)	(594.666.433.591)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	123.624.039.848	92.569.941.301
- Nguyên giá	225		150.901.910.045	102.892.933.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(27.277.870.197)	(10.322.992.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	61.874.131.624	62.218.938.653
- Nguyên giá	228		92.775.085.652	92.775.085.652
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.900.954.028)	(30.556.146.999)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	738.875.000	11.927.675.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		738.875.000	11.927.675.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	381.033.467.417	396.600.655.437
1. Đầu tư vào công ty con	251		679.288.740.920	674.480.740.920
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		76.715.810.000	76.715.810.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.813.729.549	5.813.729.549
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(380.784.813.052)	(363.409.625.032)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		611.976.389.830	613.546.680.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	611.976.389.830	613.546.680.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.230.564.812.015	3.231.686.779.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.015.817.843.719	3.020.631.196.100
I. Nợ ngắn hạn	310		2.571.800.128.332	2.512.322.908.701
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14a	542.429.359.125	475.231.521.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	44.450.630.560	48.773.678.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	33.787.705.194	40.953.040.203
4. Phải trả người lao động	314		40.627.013.193	36.844.946.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	209.155.180.778	205.247.879.222
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	21.557.460.801	21.565.056.023
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1.009.373.289.847	939.543.020.574
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	666.621.505.913	740.365.783.072
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.797.982.921	3.797.982.921
II. Nợ dài hạn	330		444.017.715.387	508.308.287.399
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	1.154.206.757	1.318.692.086
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	77.340.386	140.819.549
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	3.596.989.677	3.596.989.677
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	251.219.428.634	384.361.989.793
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	187.969.749.933	118.889.796.294
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.746.968.296	211.055.583.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	214.746.968.296	211.055.583.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.246.665.030.000	1.246.665.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.246.665.030.000	1.246.665.030.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.277.589.080	38.277.589.080
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.070.195.650.784)	(1.073.887.036.057)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.073.887.036.057)	(1.089.778.887.323)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.691.385.273	15.891.851.266
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.230.564.812.015	3.231.686.779.123

Phạm Thị Thanh Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 06 tháng 7 năm 2025



Phạm Minh Sương
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	891.948.711.410	1.003.302.011.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.244.581.754	19.219.602.252
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	875.704.129.656	984.082.409.618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	714.124.431.943	789.850.507.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		161.579.697.713	194.231.901.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.258.846.757	17.379.695.091
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	73.813.904.867	29.902.274.478
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.080.393.820	69.400.549.521
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	30.994.919.186	42.462.817.779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	96.972.647.103	127.762.145.659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ) (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(25.942.926.686)	11.484.359.086
11. Thu nhập khác	31	VI.8	35.061.672.555	15.490.844.296
12. Chi phí khác	32	VI.9	5.427.360.596	11.083.352.116
13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)	40		29.634.311.959	4.407.492.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.691.385.273	15.891.851.266
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.691.385.273	15.891.851.266



Phạm Thị Thanh Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 06 tháng 7 năm 2025



Phạm Minh Sương
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.691.385.273	15.891.851.266
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10-12	85.347.329.155	86.655.014.133
- Các khoản dự phòng	03	VI.4,6,7	23.107.463.786	(42.606.994.335)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.577.830	14.346.620
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.845.270.032)	(26.470.676.910)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	55.080.393.820	69.400.549.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		121.396.879.832	102.884.090.295
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(63.728.321.250)	(217.377.915.793)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		752.602.907	1.535.590.373
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		11.786.338.256	258.780.278.871
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		5.488.482.506	(663.162.525)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		100.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(67.712.783.326)	(81.826.352.101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(8.394.979.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.083.198.925	54.937.549.748
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(51.910.789.747)	(141.022.638.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		57.197.394.831	21.320.036.875
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.257.958.661)	(8.538.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	23.390.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.808.000.000)	(3.808.720.000)
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		963.055.776	15.695.379.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.816.297.801)	(92.964.441.715)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	646.125.436.678	588.370.780.419
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(615.957.968.154)	(529.844.525.574)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(34.831.792.044)	(21.903.475.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.664.323.520)	36.622.778.933
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(397.422.396)	(1.404.113.034)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.321.385.822	4.736.903.329
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.577.830)	(11.404.473)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.I	2.908.385.596	3.321.385.822

Phạm Thị Thanh Phương
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 06 tháng 7 năm 2025

Phạm Minh Sương
Giám đốc